

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 15-3-2022  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Văn Thành  
2. Ông Nguyễn Việt Tú

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hải- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Thật - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/3/2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị T**- sinh năm 1991; cư trú tại: Khu Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh **Đoàn Trọng N** - sinh năm 1978; cư trú tại: Khu Đ, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 19/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Đoàn Trọng N tự nguyện kết hôn với nhau ngày 04/4/2014, có đăng ký tại UBND xã N, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng vào miền nam sinh sống đến khoảng cuối năm 2016 thì vợ chồng chuyển về thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ thuê

nhà ở và làm lao động tự do. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 12/01/2021 đến nay, không quan tâm đến nhau. Xác định tình cảm vợ chồng không, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Tại bản tự khai ngày 21/01/2022, bị đơn là anh Đoàn Trọng N trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như lời trình bày của nguyên đơn. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh N cũng đồng ý.

Về con chung: Chị T và anh N thống nhất trình bày là vợ chồng có 03 con chung, gồm: Đoàn Minh Đ- sinh ngày 28/12/2014, Đoàn Phương L- sinh ngày 27/8/2016, Đoàn Duy P- sinh ngày 14/7/2018. Hiện nay các con chung đang ở cùng với chị T, anh N. Ly hôn, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đoàn Minh Đ, Đoàn Phương L, để anh N trực tiếp nuôi con chung là Đoàn Duy P và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N đề nghị được trực tiếp nuôi 03 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Trọng N.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đoàn Minh Đ- sinh ngày 28/12/2014, anh Đoàn Trọng N trực tiếp nuôi 02 con chung là Đoàn Phương L - sinh ngày 27/8/2016, Đoàn Duy P - sinh ngày 14/7/2018. Chị T, anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T xin chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Trọng N đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của các đương sự cho thấy mâu thuẫn giữa chị T, anh N phát sinh từ khoảng năm 2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống, dẫn tới thường nói cãi nhau. Từ ngày 12/01/2021 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng trong thực tế không còn, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T, anh N thuận tình ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2]. Về con chung: Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của đương sự cho thấy chị T đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ của chị và làm lao động tự do nhưng thu nhập không xác định được. Anh N có chỗ ở là nhà thuê tại khu Đ, thị trấn C, huyện C và có thu nhập ổn định là 7.000.000đồng/tháng. Đồng thời, con chung là Đào Minh Đ đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng được sống cùng chị T. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung, cần giao con chung là Đoàn Minh Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao 02 con chung là Đoàn Phương L, Đoàn Duy P cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng và chị T, anh N không ai phải cấp dưỡng nuôi con, vì các đương sự không yêu cầu.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Do các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đoàn Trọng N.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là Đoàn Minh Đ- sinh ngày 28/12/2014 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao 02 con chung là Đoàn Phương L- sinh ngày 27/8/2016, Đoàn Duy P- sinh ngày 14/7/2018 cho anh Đoàn Trọng N trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi chị T, anh N ly hôn cho đến khi các con chung thành niên (Đủ 18 tuổi).

Chị T, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì các đương sự không yêu cầu.

2.2. Chị Nguyễn Thị T, anh Đoàn Trọng N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T xin chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007781 ngày 19/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đề yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự (2b);
- UBND xã N;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Văn Thắng**